

Số : 1440/XMHV- CBTT

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch của tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Mã chứng khoán : HVX
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Ánh Đào

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Thông tư 155/2015/BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo về Báo cáo tài chính quý 3 năm 2018 của Công ty (kèm theo Báo cáo tài chính quý 3 năm 2018).

Thông tin này được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân đăng tải trên trang tin điện tử của công ty theo địa chỉ: www.haivancement.vn tại mục “*Quan hệ cổ đông*” vào ngày 19/10/2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

* Đính kèm:

- BCTC quý 3/2018.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCHC, TCKT, TK.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Lê Thị Ánh Đào



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
VIET NAM CEMENT INDUSTRY CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2018
(CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01/7/2018 ĐẾN 30/9/2018)



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 3 842172 - Fax: 0236 3 842441

Email: info@haivancement.vn

Web: <http://www.haivancement.vn>

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
<u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u>	1 - 2
<u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>	3
<u>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</u>	4
<u>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</u>	5 - 16



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12
năm 2018

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		238.182.195.874	242.780.675.179
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	27.198.281.560	34.103.316.812
1. Tiền	111		27.198.281.560	34.103.316.812
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.194.687.004	39.688.239.837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	105.679.173.509	42.170.167.231
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		966.393.912	908.725.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.642.174.279	7.769.107.498
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.093.054.696)	(11.159.760.292)
III. Hàng tồn kho	140		103.697.627.098	159.400.773.723
1. Hàng tồn kho	141	V.04	103.697.627.098	159.400.773.723
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.091.600.212	9.588.344.807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	4.378.669.760	7.734.703.024
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.362.104.565	1.801.942.840
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		350.825.887	51.698.943
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		749.076.119.126	786.602.872.359
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		284.989.573	259.687.797
1. Phải thu dài hạn khác	216		284.989.573	259.687.797
II. Tài sản cố định	220		668.461.351.096	704.575.397.651
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	664.092.877.344	700.071.961.627
- Nguyên giá	222		1.189.759.390.604	1.189.447.790.604
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(525.666.513.260)	(489.375.828.977)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	4.368.473.752	4.503.436.024
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.155.239.666)	(1.020.277.394)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			39.005.555.629	38.915.558.632
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	39.005.555.629	38.915.558.632
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.324.222.828	42.852.228.279
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	41.324.222.828	42.852.228.279
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		987.258.315.000	1.029.383.547.538



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12
năm 2018

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		553.075.839.758	583.018.271.489
I. Nợ ngắn hạn	310		336.944.813.927	304.849.865.658
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	147.349.410.131	201.008.984.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		488.949.660	7.070.346.490
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.731.725.705	2.018.943.373
4. Phải trả người lao động	314		8.189.345.098	18.996.625.933
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	9.266.398.046	9.495.268.568
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	10.076.554.419	507.402.242
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	156.976.197.693	64.110.161.663
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		588.748.030	588.748.030
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		277.485.145	1.053.385.131
II. Nợ dài hạn	330		216.131.025.831	278.168.405.831
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	215.872.620.000	277.910.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		258.405.831	258.405.831
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		434.182.475.242	446.365.276.049
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	434.182.475.242	446.365.276.049
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.853.012.876	16.035.813.683
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.578.238.683	15.874.424.400
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		274.774.193	161.389.283
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		987.258.315.000	1.029.383.547.538

Người lập biểu



Trương Văn Tuấn

Kê toán trưởng



Văn Quang Đức



Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2018
Tổng Giám đốc

Ngô Đức Lưu

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 VNĐ	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	329.545.918.904	212.746.799.060	731.136.265.898	667.392.951.499
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	19.778.351.319	11.571.015.168	37.330.098.857	32.902.267.552
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	10		309.767.567.585	201.175.783.892	693.806.167.041	634.490.683.947
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	284.725.008.699	182.241.482.255	642.143.018.728	574.399.581.417
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20		25.042.558.886	18.934.301.637	51.663.148.313	60.091.102.530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.001.207	17.081.956	20.736.675	43.935.538
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	12.529.066.139	7.392.148.137	23.422.803.107	23.298.642.982
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.528.860.056	7.392.148.137	23.422.597.024	23.284.840.374
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	4.428.054.537	4.437.251.381	10.484.315.011	11.799.196.403
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.811.009.965	8.615.723.137	17.267.503.132	19.032.083.176
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		280.429.452	(1.493.739.062)	509.263.738	6.005.115.507
11. Thu nhập khác	31	VI.6	9.322.356	2.048.342.495	154.816.616	2.068.660.672
12. Chi phí khác	32		112.233.474	326.390.889	236.418.306	1.347.159.649
13. Lợi nhuận khác	40		(102.911.118)	1.721.951.606	(81.601.690)	721.501.023
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		177.518.334	228.212.544	427.662.048	6.726.616.530
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	66.222.149	119.500.687	152.887.855	1.635.215.236
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		111.296.185	108.711.857	274.774.193	5.091.401.294
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3	3	7	123

Người lập biểu



Trương Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Văn Quang Đức



Đã Wang, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

Ngô Đức Lưu

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chi tiêu	Mã số	30/09/2018 VNĐ	30/09/2017 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	427.662.048	6.726.616.530
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	36.425.646.555	37.539.679.981
- Các khoản dự phòng	03	(66.705.596)	(20.000.000)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	206.083	13.802.608
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.649.759)	(43.935.538)
- Chi phí lãi vay	06	23.422.597.024	23.284.840.374
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.188.756.355	67.501.003.955
- Tăng Các khoản phải thu	09	(61.324.332.016)	26.262.981.782
- Giảm hàng tồn kho	10	55.703.146.625	(35.810.649.938)
- Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(67.471.512.542)	44.652.828.408
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12	4.884.038.715	(8.729.986.242)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(22.725.594.163)	(25.036.432.371)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.240.517.380)	(1.480.799.867)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(775.899.986)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(32.761.914.392)	67.358.945.727
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.900.732.146)	(9.112.836.868)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.649.759	43.935.538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.880.082.387)	(9.068.901.330)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	406.502.877.299	186.500.432.686
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(375.674.221.269)	(225.252.585.402)
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.091.488.420)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	27.737.167.610	(38.752.152.716)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.904.829.169)	19.537.891.681
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.103.316.812	14.157.737.820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(206.083)	(13.802.608)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.198.281.560	33.681.826.893

Người lập biểu



Trương Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Văn Quang Đức

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2018
Tổng Giám đốc



Ngô Đức Lưu

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 6 ngày 13/7/2016 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.
- Ngày 21/6/2016, cổ phiếu đã báo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng 1.565.250 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.
+ Địa chỉ : Thôn Ấng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.
- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.
+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu , P.Hòa Hiệp Bắc ,Q.Liên Chiểu , TP Đà Nẵng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp đá xây dựng Hòa Phát
- + Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.
- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 3 năm 2018 bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/9/2018.

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- 2 **Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 3 **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

- 2 **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

- 3 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .

- 4 **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

- 5 **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,...

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .

- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,...

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả :Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng ".

12 Vốn chủ sở hữu:

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

11/11/2018 11:41:51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:

	30/09/2018	01/01/2018
		ĐVT: VND
1 Tiền mặt tại quỹ	1.314.092.305	137.994.108
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.884.189.255	33.965.322.704
	27.198.281.560	34.103.316.812

02. Phải thu khách hàng:

	30/09/2018	01/01/2018
	Giá trị	Giá trị
a) Phải thu khách hàng	91.574.200.061	36.077.117.726
- Công ty CP Đầu tư và TM Đại Việt	1.362.146.868	4.385.307.548
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	37.970.977.359	15.315.953.431
- Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
- Các khoản phải thu khách hàng khác	46.527.299.057	10.662.079.970
b) Phải thu khác hàng là các bên liên quan	14.104.973.448	6.093.049.505
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	8.079.650.696	6.093.049.505
- Công ty CP xi măng Hà Tiên I	5.885.425.202	
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	139.897.550	
	105.679.173.509	42.170.167.231

Dự phòng phải thu khó đòi

	30/09/2018	01/01/2018
	Giá trị	Giá trị
Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	6.799.056.703	6.827.784.189
Dự phòng trích lập trong năm		51.272.514
Hoàn nhập trong năm	66.705.596	80.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	6.732.351.107	6.799.056.703

03. Phải thu ngắn hạn khác:

	30/09/2018	01/01/2018
	Giá trị	Giá trị
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Cho mượn clinker, thạch cao		1.455.166.607
- Phải thu bảo hiểm bồi thường	638.528.564	638.528.564
- Ký quỹ hoàn nguyên môi trường	588.748.039	588.748.039
- Tạm ứng cho nhân viên	221.718.528	161.934.507
- Phải thu khác	183.239.841	914.790.474
	5.642.174.279	7.769.107.498
Phải thu dài hạn	284.989.573	259.687.797
- Ký quỹ dài hạn	284.989.573	259.687.797
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
Công ty Bảo hiểm BIDV Bắc Trung Bộ	319.264.282	319.264.282
	4.329.203.589	4.329.203.589

04. Hàng tồn kho:

	30/09/2018	01/01/2018
	Giá trị	Giá trị
- Hàng mua đang đi đường	625.309.908	
- Nguyên liệu vật liệu, Vật tư	12.786.282.386	19.182.334.865
- Vật tư, phụ tùng thay thế	16.642.972.113	18.437.330.129
- Công cụ dụng cụ	461.866.769	656.394.829
- Sản phẩm dở dang	67.004.659.875	109.410.553.033
- Thành phẩm	6.176.536.047	11.714.160.867
	103.697.627.098	159.400.773.723

05. Tài sản dở dang dài hạn :

	30/09/2018	01/01/2018
	Giá trị	Giá trị
Dự án phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ các silic	2.857.656.199	2.857.656.199
Dự án Nhà máy xi măng thắng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Dự án Trạm trung chuyển Quý Nhơn	25.815.487.534	25.725.490.537
	39.005.555.629	38.915.558.632

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018
06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Trở về bản CDKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2018	498.895.026.080	658.376.758.786	25.155.816.381	7.020.189.357	1.189.447.790.604
Tăng trong kỳ	-	2.871.591.589	100.500.000	(2.660.491.589)	311.600.000
- Mua sắm mới (*)	-	143.000.000	100.500.000	68.100.000	311.600.000
- Phân loại lại	-	2.728.591.589	-	(2.728.591.589)	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/9/2018	498.895.026.080	661.248.350.375	25.256.316.381	4.359.697.768	1.189.759.390.604
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	13.880.253.081	158.393.326.682	11.848.370.593	3.381.086.177	187.503.036.533
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	-	-	-	-	-
	309.842.305.436	335.302.154.091	2.646.185.303	-	647.790.644.830
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2018	165.017.163.136	301.786.388.686	16.861.774.720	5.710.502.435	489.375.828.977
Tăng trong kỳ	13.684.973.657	23.019.998.027	1.429.630.944	(1.843.918.345)	36.290.684.283
- Trích vào chi phí	13.647.543.254	20.993.792.951	1.429.630.944	219.717.134	36.290.684.283
- Phân loại lại	37.430.403	2.026.205.076	-	(2.063.635.479)	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/9/2018	178.702.136.793	324.806.386.713	18.291.405.664	3.866.584.090	525.666.513.260
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2018	333.877.862.944	356.590.370.100	8.294.041.661	1.309.686.922	700.071.961.627
Số dư tại 30/9/2018	320.192.889.287	336.441.963.662	6.964.910.717	493.113.678	664.092.877.344

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyền khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2018	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/9/2018	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2018	895.054.764	125.222.630	1.020.277.394
Trích vào chi phí trong kỳ	134.962.272	-	134.962.272
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-	-
Số dư tại 30/9/2018	1.030.017.036	125.222.630	1.155.239.666
Giá trị còn lại			
Số dư tại 30/9/2018	4.368.473.752	-	4.368.473.752



Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	4.378.669.760	7.734.703.024
2 Chi phí sửa chữa lớn	750.000.004	1.525.000.004
3 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	1.728.127.807	6.209.703.020
4 Chi phí cấp quyền khai thác mỏ	1.161.530.840	
5 Khác	321.983.748	
	417.027.361	
Dài hạn		
1 Chi phí sửa chữa lớn	41.324.222.828	42.852.228.279
2 Tiền thuê đất trả trước	2.699.826.528	
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	3.670.574.752	3.766.328.875
4 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	28.633.960.879	29.175.359.300
	6.319.860.669	9.910.540.104
	45.702.892.588	50.586.931.303

09. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2018				01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng tra nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng tra nợ
Vay						
Vay ngắn hạn	153.226.197.693	153.226.197.693	406.502.877.299	317.386.841.269	64.110.161.663	64.110.161.663
Ngân hàng TMCP ĐT & P1 VN-CN Bắc Quảng Bình	103.226.197.693	103.226.197.693	356.502.877.299	317.386.841.269	64.110.161.663	64.110.161.663
Tổng C.ty CN xi măng VN	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000			
Vay dài hạn đến hạn trả	3.750.000.000	3.750.000.000	18.050.000.000	14.300.000.000		
Ngân hàng TMCP ĐT & P1 VN-CN Bắc Quảng Bình	3.750.000.000	3.750.000.000	18.050.000.000	14.300.000.000		
Vay dài hạn	215.872.620.000	215.872.620.000	-	62.037.380.000	277.910.000.000	277.910.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & P1	203.650.000.000	203.650.000.000		28.750.000.000	232.400.000.000	232.400.000.000
Ngân hàng TMCP CTVN-C	12.222.620.000	12.222.620.000		33.287.380.000	45.510.000.000	45.510.000.000
	372.848.817.693	372.848.817.693	424.552.877.299	393.724.221.269	342.020.161.663	342.020.161.663

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng tra nợ	Giá trị	Số có khả năng tra nợ
10. Phải trả người bán ngắn hạn				
a. Các khoản phải trả người bán:				
+ Công ty Cổ phần Lilama 18	12.170.685.300	12.170.685.300	12.170.685.300	12.170.685.300
+ Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	11.214.939.344	11.214.939.344	1.736.525.440	1.736.525.440
+ NM SX bao AD STAR tử Phương_CN	6.040.499.700	6.040.499.700	10.238.294.150	10.238.294.150
+ Cty CP VT Hùng Đạt	19.357.355.300	19.357.355.300		
+ Phải trả các đối tượng khác	58.565.886.259	58.565.886.259	75.234.911.398	75.234.911.398
b. Phải trả người bán là các bên liên quan:				
+ Tổng Cty CN Xi măng Việt Nam	3.705.272.750	3.705.272.750	21.860.345.013	21.860.345.013
+ Cty CP VICem VTVT xi măng			30.455.634.029	30.455.634.029
+ Công ty CP VICem TC xi măng	13.506.808.011	13.506.808.011	23.328.692.011	23.328.692.011
+ Nhà máy Vật Liệu chịu lửa kiểm tỉnh VN	4.184.328.940	4.184.328.940	7.184.328.940	7.184.328.940
+ CTY TNHH MTV XM VICEM Hoàng Thạch	1.241.831.030	1.241.831.030		
+ Công ty CP VICem bao bì hải phòng	295.683.800	295.683.800	995.683.800	995.683.800
+ Cty CP XM Hạ Long	2.389.746.000	2.389.746.000	6.789.746.000	6.789.746.000
+ Công ty TNHH MTV xi măng Hải Phòng			4.643.000.000	4.643.000.000
+ Công ty TNHH MTV XM VICem Tam Điệp	9.063.540.000	9.063.540.000		
+ Công ty CP XM Hà Tiên 1			750.000.000	750.000.000
+ Cty CP Xi măng VICem Hoàng Mai	5.612.833.697	5.612.833.697	5.621.138.147	5.621.138.147
Tổng cộng	147.349.410.131	147.349.410.131	201.008.984.228	201.008.984.228

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2018
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	807.109.335	17.535.054.792	15.236.771.804	3.105.392.323
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	791.986.109	152.887.855	944.873.964	
3 Thuế thu nhập cá nhân	1.862.155	64.498.304	66.360.459	
4 Tiền thuê đất, thuế nhà đất		424.436.773	278.286.071	146.150.702
5 Thuế tài nguyên	268.327.074	3.813.851.483	3.753.092.647	329.085.910
6 Phí môi trường	149.658.700	1.879.578.095	1.878.140.025	151.096.770
5 Các khoản khác		1.301.616.418	1.301.616.418	
Cộng	2.018.943.373	25.171.923.720	23.459.141.388	3.731.725.705

b) Phải thu		01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2018	
1 Thuế thu nhập doanh nghiệp					-	
3 Phí bảo vệ môi trường		51.698.943	49.291.000	52.774.528	55.182.471	
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp Cộng		51.698.943	49.291.000	348.417.944	295.643.416	
					350.825.887	
12. Chi phí phải trả:		30/09/2018	01/01/2018			
1 Lãi vay phải trả		5.380.862.078	4.683.859.217			
2 Tiền mua NVL		363.385.300				
3 Tiền điện phải trả		2.172.352.980	2.117.654.491			
4 Tiền thuê đất, thuê đất		746.876.636	394.813.849			
5 Chi phí kiểm toán		235.000.000	220.800.000			
6 Chi phí SCL đã hoàn thành chưa hóa đơn		-	1.522.416.325			
7 Tư vấn OCD		184.090.909	184.090.909			
8 Các khoản khác		183.830.143	371.633.777			
Cộng		9.266.398.046	9.495.268.568			
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác :		30/09/2018	01/01/2018			
1 Kinh phí công đoàn		431.111.025				
2 Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN		201.689.512	193.051.090			
4 Thương tầu Cảng Đà Nẵng			229.979.850			
4 Cổ tức		9.412.088.468	46.001.888			
5 Quỹ đền ơn		31.665.414	33.765.414			
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác			4.604.000			
Cộng		10.076.554.419	507.402.242			
14. Vốn chủ sở hữu:						
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2017	415.252.500.000	(872.834.866)	4.233.797.232		29.373.424.400	447.986.886.766
Tăng trong kỳ			11.716.000.000			11.716.000.000
Lãi trong năm					161.389.283	161.389.283
Giảm trong kỳ					13.499.000.000	13.499.000.000
Trích các quỹ					13.499.000.000	
Số dư 31/12/2017	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	16.035.813.683	446.365.276.049
Số dư 01/01/2018	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	16.035.813.683	446.365.276.049
Tăng trong kỳ					274.774.193	274.774.193
Lãi trong năm					274.774.193	274.774.193
Giảm trong kỳ					12.457.575.000	12.457.575.000
Trả cổ tức					12.457.575.000	12.457.575.000
Số dư 30/09/2018	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	3.853.012.876	434.182.475.242
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					Tỷ lệ vốn góp %	30/09/2018 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam					75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác					24,25%	100.694.900.000
					100,00%	415.252.500.000
c. Cổ phiếu					30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu				Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	41.525.250			41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	41.525.250			41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-			-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	41.525.250			41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	41.525.250			41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-			-	-
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng /cổ phiếu)	10.000			10.000	10.000
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:					30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang					16.035.813.683	16.035.813.683
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp					274.774.193	-
Phân phối lợi nhuận					12.457.575.000	-
- Trả cổ tức (3%)					12.457.575.000	-
Lợi nhuận chưa phân phối					3.853.012.876	16.035.813.683

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán xi măng	252.732.324.250	208.575.319.586	596.269.327.748	651.158.660.479
- Doanh thu bán clinker	75.027.211.671	2.838.028.800	130.794.749.119	9.920.620.547
- Doanh thu gia công xi măng	-	-	-	1.816.383.073
- Doanh thu bán đá xây dựng	620.532.796	745.655.874	1.400.323.184	3.909.492.600
- Doanh thu khác	1.165.850.187	587.794.800	2.671.865.847	587.794.800
	329.545.918.904	212.746.799.060	731.136.265.898	667.392.951.499
02 Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Chiết khấu thương mại	19.298.660.129	11.571.015.168	36.850.407.667	32.902.267.552
- Xi măng tiêu thụ	479.691.190	-	479.691.190	-
- Clinker	-	-	-	-
	19.778.351.319	11.571.015.168	37.330.098.857	32.902.267.552
* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:				
	309.767.567.585	201.175.783.892	693.806.167.041	634.490.683.947
- Doanh thu bán xi măng	233.433.664.121	197.004.304.418	559.418.920.081	618.256.392.927
- Doanh thu bán clinker	74.547.520.481	2.838.028.800	130.315.057.929	9.920.620.547
- Doanh thu gia công xi măng	-	-	-	1.816.383.073
- Doanh thu bán đá xây dựng	620.532.796	745.655.874	1.400.323.184	3.909.492.600
- Doanh thu khác	1.165.850.187	587.794.800	2.671.865.847	587.794.800
	309.767.567.585	201.175.783.892	693.806.167.041	634.490.683.947
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:				
- Giá vốn xi măng	207.289.042.711	178.233.441.534	506.314.104.103	557.297.016.721
- Giá vốn clinker	75.721.536.210	3.068.005.892	131.372.698.602	9.889.668.042
- Giá vốn gia công xi măng	-	-	-	1.784.000.883
- Giá vốn bán đá XD	730.719.589	529.098.249	2.019.695.021	5.017.959.191
- Giá vốn hoạt động khác	983.710.189	410.936.580	2.436.521.002	410.936.580
	284.725.008.699	182.241.482.255	642.143.018.728	574.399.581.417
Lợi nhuận gộp	25.042.558.886	18.934.301.637	51.663.148.313	60.091.102.530
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, cho vay	6.001.207	17.081.956	20.736.675	43.935.538
	6.001.207	17.081.956	20.736.675	43.935.538
5. Chi phí hoạt động tài chính				
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	2.772.939.870	442.460.470	5.173.371.752	2.238.697.152
- Lãi vay trung, dài hạn	9.755.920.186	6.949.687.667	18.249.225.272	21.046.143.222
- Chênh lệch tỷ giá	206.083	-	206.083	13.802.608
- Chi phí khác	-	-	-	-
	12.529.066.139	7.392.148.137	23.422.803.107	23.298.642.982
6. Thu nhập khác				
- Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	-	97.354.719	74.658.046	97.354.719
- Phí cập cảng	7.636.356	5.181.813	11.181.807	10.090.899
- Nhận lại tiền ứng hộ	-	-	64.547.763	-
- Khác	1.686.000	149.670.963	4.429.000	165.080.054
	9.322.356	2.048.342.495	154.816.616	2.068.660.672
7. Chi phí khác				
1 Khấu hao TSCĐ Hòa Phát	61.592.409	326.390.889	184.777.227	979.172.664
2 Nộp ngân sách nhà nước	50.641.065	-	50.641.065	367.986.985
3 Chi phí khác	-	-	1.000.014	-
	112.233.474	326.390.889	236.418.306	1.347.159.649

8. Chi phí bán hàng quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.428.054.537	4.437.251.381	10.484.315.011	11.799.196.403
- Chi phí nhân công	2.614.638.753	3.158.962.724	5.881.300.204	6.688.214.287
- Phí tư vấn bán hàng, nhãn hiệu	739.407.958	687.157.938	1.772.757.751	2.139.502.393
- Chi phí khấu hao	51.453.681	50.472.607	154.361.043	169.694.804
- Chi phí truyền quảng cáo	717.720.237		1.571.008.105	1.158.630.452
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.980.001	356.710.570	492.725.276	938.935.648
- Các khoản chi phí bán hàng khác	240.853.907	183.947.542	612.162.632	704.218.819
b) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	7.811.009.965	8.615.723.137	17.267.503.132	19.032.083.176
- Chi phí nhân công	4.417.309.301	5.339.942.261	9.615.497.131	10.926.429.640
- Phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	624.319.204	593.843.302	1.495.172.025	1.864.717.835
- Chi phí khấu hao	145.417.852	216.780.957	465.425.235	672.410.757
- Tiền thuê đất, thuê nhà đất	408.373.401	87.667.613	688.851.828	301.058.395
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi			(66.705.596)	(20.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	758.689.769	463.886.715	3.204.529.881	1.524.630.378
- Các khoản chi phí quản lý khác	1.456.900.438	1.913.602.289	1.864.732.628	3.762.836.171

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	193.245.715.923	155.092.285.213	434.170.575.086	419.710.182.128
- Chi phí nhân công	20.587.205.481	20.653.701.239	46.156.972.658	44.659.122.282
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.198.989.789	12.509.316.244	36.425.646.555	37.539.679.981
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	44.136.930.691	4.017.891.704	104.979.481.386	93.478.923.746
- Chi phí bằng tiền khác	2.156.540.420	3.021.262.373	5.485.007.493	9.842.952.859
	273.325.382.304	195.294.456.773	627.217.683.178	605.230.860.996

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	177.518.334	228.212.544	427.662.048	6.726.616.530
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	153.592.409	369.290.889	336.777.227	1.449.459.649
Điều chỉnh tăng	153.592.409	369.290.889	336.777.227	1.449.459.649
+ Thu lao HDQT, BKS không tham gia trực tiếp đ.hành	42.000.000	42.900.000	102.000.000	102.300.000
+ Khấu hao TSCĐ không hoạt động	61.592.409	326.390.889	184.777.227	979.172.664
+ Các chi phí không được khấu trừ khác	50.000.000		50.000.000	367.986.985
Điều chỉnh giảm	331.110.743	597.503.433	764.439.275	8.176.076.179
Thu nhập chịu thuế	177.518.334	228.212.544	427.662.048	6.726.616.530
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	66.222.149	119.500.687	152.887.855	1.635.215.236
Lợi nhuận sau thuế TNDN	111.296.185	108.711.857	274.774.193	5.091.401.294

*** Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	111.296.185	108.711.857	274.774.193	5.091.401.294
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán				
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đồng sở hữu CPPT	111.296.185	108.711.857	274.774.193	5.091.401.294
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	3	3	7	123

VII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 3 năm 2018, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan

Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem)
 Nhà máy vật liệu chịu lửa kiểm tính Việt Nam - Công ty TNHH
 MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng
 Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
 Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
 Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
 Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
 Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long
 Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng
 Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
 Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
 Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Công ty con của Vicem

Tỷ lệ biểu quyết

1.2 Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này		Kỳ so sánh	
		VND	VND	VND	VND
1. Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Mua hàng	13.702.186.917	46.502.662.320		
1. Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Bán hàng	41.975.286.182	7.792.850.000		
2. Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	Mua hàng	2.933.929.091	5.832.772.455		
3. Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	Bán hàng		1.249.758.636		
4. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Mua hàng		14.702.174.727		
4. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Bán hàng	1.474.440.000	548.158.614		
5. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	Mua hàng		1.832.727.273		
6. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Bán hàng	76.939.972.833	114.721.839.173		
6. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Mua hàng	27.021.133.091	2.160.966.480		
7. Nhà máy vật liệu chịu lửa kiểm tính VN	Mua hàng		2.529.160.647		
8. Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	Mua hàng		30.056.610.182		
9. Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng	Mua hàng		526.341.378		
9. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	Mua hàng	11.045.200.000			
10. Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Bán hàng	26.407.049.357			
11. Công ty cổ phần VTVT xi măng	Mua hàng		101.758.288.854		
12. Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Bán hàng	1.858.192.700			
12. Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Mua hàng	2.987.130.000			
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam					
- Mua hàng		100.500.000	15.794.808.000		
- Phí tư vấn		3.267.929.773	2.723.218.988		
- Trả lãi vay		509.315.068			
Thu nhập khác					
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		64.547.763			
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc					
		1.525.345.034	1.444.500.000		
		30/09/2018	01/01/2018		
		VND	VND		
Phải thu khác					
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam			800.000.000		
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng			1.455.166.607		
Người mua trả tiền trước					
Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng			4.037.606.394		
Phải trả khác					
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		9.436.728.000			

2. Báo cáo bộ phận:

Theo khu vực địa lý

1	Khu vực Đà Nẵng
2	Khu vực Quảng Bình

9 tháng đầu năm 2018		9 tháng đầu năm 2017	
Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
534.658.602.556	481.505.209.055	602.868.963.183	541.693.711.773
159.147.564.485	160.637.809.673	31.621.720.764	32.705.869.644
693.806.167.041	642.143.018.728	634.490.683.947	574.399.581.417

3. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2018	01/01/2018	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.198.281.560	34.103.316.812	27.198.281.560	34.103.316.812
Các khoản phải thu	111.321.347.788	49.939.274.729	100.228.293.092	38.779.514.437
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	138.519.629.348	84.042.591.541	127.426.574.652	72.882.831.249
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	157.425.964.550	201.516.386.470	157.425.964.550	201.516.386.470
Chi phí phải trả	9.266.398.046	9.495.268.568	9.266.398.046	9.495.268.568
Các khoản vay	372.848.817.693	342.020.161.663	372.848.817.693	342.020.161.663
Cộng	539.541.180.289	553.031.816.701	539.541.180.289	553.031.816.701

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản ánh xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu



Trương Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Văn Quang Đức

